

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2011

Chưa hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,580,433,617,680	1,341,127,556,246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	140,039,342,362	69,543,874,576
1. Tiền	111		14,429,438,362	17,562,854,576
2. Các khoản tương đương tiền	112		125,609,904,000	51,981,020,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		99,421,124,461	128,966,244,506
1. Đầu tư ngắn hạn	121		99,421,124,461	128,966,244,506
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	1,016,633,247,623	919,205,589,849
1. Phải thu của khách hàng	131		501,392,241,381	495,455,760,552
2. Trả trước cho người bán	132		35,083,411,508	5,465,497,849
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		546,267,071,176	472,971,414,288
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(66,109,476,442)	(54,687,082,840)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	293,000,418,957	211,633,544,645
1. Hàng tồn kho	141		293,010,652,240	217,090,050,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10,233,283)	(5,456,505,513)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	31,339,484,277	11,778,302,670
1. Chi phí trả trước	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			5,617,781,540
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		31,339,484,277	6,160,521,130
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		613,503,553,816	560,972,844,914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		204,443,585,264	177,031,332,030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	44,092,776,780	68,953,240,219
- Nguyên giá	222		230,782,048,653	233,479,319,558
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(186,689,271,873)	(164,526,079,339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	16,371,119,822	16,196,229,384
- Nguyên giá	228		16,593,198,822	16,359,258,822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(222,079,000)	(163,029,438)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.07	143,979,688,662	91,881,862,427
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	408,712,824,000	383,513,754,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		128,000,000,000	128,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59,454,000,000	31,900,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		233,400,000,000	233,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(12,141,176,000)	(9,786,245,600)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	347,144,552	427,758,484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		347,144,552	427,758,484
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,193,937,171,496	1,902,100,401,160
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		811,522,866,370	558,012,174,560
I. Nợ ngắn hạn	310		810,006,653,254	555,873,382,138
1. Vay ngắn hạn	311	V.10	355,714,046,613	226,996,080,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	351,329,761,448	280,201,740,616
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	19,516,850,734	23,965,339,074
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4,630,131,089	4,124,487,640
5. Phải trả công nhân viên	315	V.14	3,491,532,668	1,117,175,687
6. Chi phí phải trả	316	V.15	891,476,660	493,639,348
7. Phải trả cho nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác khác	319	V.16	64,696,733,491	5,630,194,398
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9,736,120,551	13,344,725,375
II. Nợ dài hạn	330		1,516,213,116	2,138,792,422
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.17	1,516,213,116	2,138,792,422
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,382,414,305,126	1,344,088,226,600
LVốn chủ sở hữu	410	V.18	1,382,414,305,126	1,344,088,226,600

1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		137,866,475,874	99,540,397,348
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		2,193,937,171,496	1,902,100,401,160

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
		minh		
1. Tài sản thuê ngoài		V.19	2,598,204,737	2,598,204,737
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ nhân gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ nhận ký giữ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			20,258,042,067	14,264,181,471
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			52,819,359,723	52,819,359,723

Người lập biểu



Trần Thị Quý

Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh

Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Nhật

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chưa hợp nhất

Quý 04-2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		467,785,205,821	375,381,943,334	1,563,143,651,561	1,354,505,045,780
2. Các khoản giảm trừ	02		4,111,471,978	330,761,376	10,997,413,986	10,299,781,432
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	463,673,733,843	375,051,181,958	1,552,146,237,575	1,344,205,264,348
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	388,364,631,597	328,274,854,462	1,389,663,126,239	1,251,059,690,123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75,309,102,246	46,776,327,496	162,483,111,338	93,145,574,225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	30,218,129,981	34,054,803,956	99,446,974,806	102,734,696,179
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11,080,598,843	9,641,718,143	39,889,342,232	36,880,061,256
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		10,917,133,263	5,374,661,770	32,164,726,543	28,516,236,699
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	25,958,661,381	28,198,278,237	76,535,825,376	109,360,429,205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	23,814,564,113	26,396,208,230	38,450,425,033	43,570,926,289
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 - 8 - 9)	30		44,673,407,890	16,594,926,842	107,054,493,501	6,068,853,654
11. Thu nhập khác	31	VI.7	612,007,825	489,464,070	9,737,881,082	2,503,770,273
12. Chi phí khác	32	VI.8	3,402,677,296	365,112,523	19,340,957,125	1,242,120,435
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,790,669,471)	124,351,547	(9,603,076,043)	1,263,649,838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		41,882,738,419	16,719,278,389	97,451,417,458	7,332,503,492
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				80,613,932	
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		41,882,738,419	16,719,278,389	97,370,803,526	7,332,503,492
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng giám đốc

Trần Thị Quý

Trần Minh Cảnh



Nguyễn Duy Nhật

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04/2011

(Chưa hợp nhất)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		1,502,947,679,015	1,495,220,098,150
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(1,285,165,140,303)	(1,133,308,716,044)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,538,298,279)	(47,995,450,435)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(31,197,206,666)	(30,059,840,490)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(40,954,544)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,254,516,861,275	2,729,070,604,422
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,198,943,942,107)	(2,714,191,612,098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		213,619,952,935	298,694,112,961
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		(4,950,000,000)	(626,747,040)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các t	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(289,499,696,985)	(250,487,913,277)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		109,092,837,817	54,997,027,721
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27,554,000,000)	(24,929,893,184)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		370,583,700	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được ch	27		9,967,583,742	8,461,032,602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(202,572,691,726)	(212,585,493,178)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp củ	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,018,643,210,500	1,054,511,967,577
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(902,591,302,958)	(1,215,825,110,477)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(4,588,122)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57,016,439,700)	(35,300,847,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59,035,467,842	(196,618,578,522)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		70,082,729,051	(110,509,958,739)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69,543,874,576	182,150,410,080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo	61		412,738,735	(2,096,576,765)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V01	140,039,342,362	69,543,874,576

Người lập

Trần Thị Quý

Kế toán trưởng

Trần Minh Cảnh

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19Đ Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chưa hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, chế biến thủy sản.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Số lượng hàng thủy sản chế biến và bán ra trong kỳ nhiều hơn so với các kỳ trước do:
 - Công ty Cổ Phần Nam Việt (gọi tắt là Công ty) có ký hợp đồng gia công để Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương thực hiện sản xuất thành phẩm cá tra cho Công ty.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 tháng đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 tháng đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định (theo thông tư 203/2009/TT-BTC) như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-30
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-7

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chi phí đền bù được khấu hao từ 6-7 năm, quyền sử dụng đất nhà máy đông lạnh (tiền sử dụng đất) không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc, Dự phòng đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

8. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31/12/2008 tại công ty. Mức trích trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội (theo thông tư 82/2003/TT-BTC, ngày 14/8/2003) và được hạch toán vào chi phí.

Theo luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01/01/2009 người lao động phải đóng quỹ bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận theo thông tư 201/2009/TT- BTC.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tiền mặt	3,694,507,075	846,787,753
Tiền gửi ngân hàng	10,734,931,287	16,716,066,823
Các khoản tương đương tiền	125,609,904,000	51,981,020,000
Cộng	<u>140,039,342,362</u>	<u>69,543,874,576</u>

2. Các khoản phải thu

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Phải thu trong nước (*)	217,117,963,529	220,187,833,596
Phải thu nước ngoài (*)	284,274,277,852	275,267,926,956
Trả trước người bán	35,083,411,508	5,465,497,849
Các khoản phải thu khác (**)	546,267,071,176	472,971,414,288
Dự phòng phải thu khó đòi	(66,109,476,442)	(54,687,082,840)
Cộng	<u>1,016,633,247,623</u>	<u>919,205,589,849</u>

(*) Chi tiết các khoản phải thu trong nước và nước ngoài

	<u>31/12/2011</u>
Phải thu tiền bán thành phẩm	345,904,978,202
Phải thu phí ủy thác và các khoản trả hộ DTD	126,972,330,299
Thu từ cho Đại Tây Dương mượn hóa chất	11,512,195,051

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Thu lãi vay từ DTD, Cromit	11,968,841,967
Phải thu tiền bán phụ phẩm	1,458,905,407
Thu khác	3,574,990,455
Cộng	501,392,241,381

(**)Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/12/2011
Cấp vốn Ân Độ Dương	450,000,000,000
Cho nhân viên vay	68,226,316,740
Lãi cho vay	8,041,103,261
Tiền, vật tư	4,840,927,007
Thuế GTGT, thuế nhập khẩu phải thu	7,850,977,148
Các khoản phải thu khác	5,451,888,323
Chi hộ cước vận chuyển	69,435,270
Lương và BH công ty thành viên	1,775,668,734
Thuế TNCN	10,754,693
Cộng	546,267,071,176

3. Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
Nguyên vật liệu	17,722,457,198	9,404,281,278
Công cụ dụng cụ	1,518,134,129	848,412,494
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	124,174,514,777	7,672,474,360
Thành phẩm	149,595,546,136	199,164,882,026
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10,233,283)	(5,456,505,513)
Cộng	293,000,418,957	211,633,544,645

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
Tạm ứng mua hàng	28,277,685,982	6,160,521,130
Ký quỹ	3,061,798,295	
Thuế GTGT được khấu trừ		5,617,781,540
Cộng	31,339,484,277	11,778,302,670

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2010	<u>80,717,966,047</u>	<u>131,161,722,651</u>	<u>14,108,646,732</u>	<u>7,490,984,128</u>	<u>233,479,319,558</u>
Tăng trong kỳ		14,000,000	1,071,714,908	32,091,254	<u>1,117,806,162</u>
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	(224,416,108)	(2,466,671,587)	(1,123,989,372)		<u>(3,815,077,067)</u>
Giảm khác					
Tại ngày 31/12/2011	<u>80,493,549,939</u>	<u>128,709,051,064</u>	<u>14,056,372,268</u>	<u>7,523,075,382</u>	<u>230,782,048,653</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31/12/2010	<u>54,185,736,833</u>	<u>94,025,621,678</u>	<u>10,651,829,681</u>	<u>5,662,891,147</u>	<u>164,526,079,339</u>
Tăng trong kỳ	5,872,047,422	16,171,887,160	1,745,929,189	954,413,633	24,744,277,404
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	(211,948,547)	(1,525,606,385)	(843,529,938)		<u>(2,581,084,870)</u>
Giảm khác					
Tại ngày 31/12/2011	<u>59,845,835,708</u>	<u>108,671,902,453</u>	<u>11,554,228,932</u>	<u>6,617,304,780</u>	<u>186,689,271,873</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	<u>26,532,229,214</u>	<u>37,136,100,973</u>	<u>3,456,817,051</u>	<u>1,828,092,981</u>	<u>68,953,240,219</u>
Số dư cuối quý	<u>20,647,714,231</u>	<u>20,037,148,611</u>	<u>2,502,143,336</u>	<u>905,770,602</u>	<u>44,092,776,780</u>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2010	<u>16,183,967,822</u>	<u>175,291,000</u>	<u>16,359,258,822</u>
Tăng trong kỳ		233,940,000	<u>233,940,000</u>
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Giảm khác			
Tại ngày 31/12/2011	<u>16,183,967,822</u>	<u>409,231,000</u>	<u>16,593,198,822</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/12/2010		<u>163,029,438</u>	<u>163,029,438</u>
Tăng trong kỳ		59,049,562	<u>59,049,562</u>
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Giảm khác			

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2011		222.079.000	222.079.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16,183,967,822	12,261,562	16,196,229,384
Số dư cuối quý	16,183,967,822	187,152,000	16,371,119,822

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 31/12/2010	91,881,862,427	
Tăng trong kỳ	52,097,826,235	
Giảm trong kỳ		
Tại ngày 31/12/2011	143,979,688,662	
	31/12/2011	31/12/2010
Chi phí mua đất vùng nuôi	98,893,179,270	70,817,632,427
Mua đất khu bệnh xá công an	40,280,000,000	19,280,000,000
Chi phí khác	4,806,509,392	1,784,230,000
	143,979,688,662	91,881,862,427

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Đầu tư vào công ty con (1*)	128,000,000,000	128,000,000,000
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (2*)	59,454,000,000	31,900,000,000
Đầu tư chứng khoán (3*)	155,200,000,000	155,200,000,000
Đầu tư dài hạn khác (4*)	78,200,000,000	78,200,000,000
DP giảm giá ĐTTC dài hạn	(12,141,176,000)	(9,786,245,800)
Cộng	408,712,824,000	383,513,754,400

(*) Chi tiết tên các đơn vị được đầu tư:

	Vốn Đầu Tư	Số lượng	Mệnh giá
(1*) 1-Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	36,000,000,000		
2-Công ty TNHH Cromit Nam Việt	92,000,000,000		
(2*) 1-Cty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	39,150,000,000		
2- Góp vốn cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20,304,000,000		
(3*) 1- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long	20,200,000,000	2,000,000	10,000
2- Ngân Hàng TM CP Phát Triển Mê Kông	135,000,000,000	5,400,000	10,000
(4*) 1- Góp vốn thành lập Cty CP Bảo Hiểm Hàng Không	43,200,000,000	4,000,000	10,000
2- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bán Việt	20,000,000,000	200	100,000,000
3- Góp vốn Cty Tài chính CP Hoá chất Việt Nam	10,000,000,000	1,000,000	10,000
4- Góp vốn Cty CP Quản Lý Quỹ Hùng Việt	5,000,000,000	-	-

9. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	347,144,552	427,758,484
Cộng	347,144,552	427,758,484

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**10. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Ngân hàng Vietcombank An Giang	185,303,977,135	119,300,000,000
Ngân hàng XNK Việt Nam-Eximbank	31,000,000,000	35,596,080,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -CN AG	123,145,200,000	62,100,000,000
Công ty Tài Chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam		10,000,000,000
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	12,560,980,478	
Doãn Tới	3,703,889,000	
Cộng	<u>355,714,046,613</u>	<u>226,996,080,000</u>

11. Phải trả người bán

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Phải trả trong nước	351,203,008,169	280,066,060,876
Phải trả nước ngoài	126,753,279	135,679,740
Cộng	<u>351,329,761,448</u>	<u>280,201,740,616</u>

(*) Chi tiết khoản phải trả người bán

	<u>31/12/2011</u>
Phí gia công	301,541,432,669
Mua cá nguyên liệu	29,159,647,400
Mua bao bì, giấy	2,038,248,907
Phai tra cước tàu, vận chuyển	3,359,820,043
Mua máy móc thiết bị	710,234,800
Mua thuốc, thức ăn cho cá	12,980,924,370
Bê xư lý nước thải	416,060,000
Phí uy thác	229,406,185
Các khoản trả trước khác	893,987,074
Cộng	<u>351,329,761,448</u>

12. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Khách hàng trong nước (*)	3,690,702,315	11,505,497,010
Khách hàng nước ngoài (*)	15,826,148,419	12,459,842,064
Cộng	<u>19,516,850,734</u>	<u>23,965,339,074</u>

(*) Chi tiết khoản người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2011</u>
Bán thành phẩm cá fille	16,231,027,514
Bán phụ phẩm	1,387,587,840
Cho thuê đất	1,185,020,703
Các khoản trả trước khác	713,214,677
Cộng	<u>19,516,850,734</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Thuế xuất nhập khẩu	550,720,265	74,142,202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,973,883,885	3,973,883,885
Thuế thu nhập cá nhân	105,526,939	76,461,553
Cộng	<u>4,630,131,089</u>	<u>4,124,487,640</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Doanh thu bán mĩ cá	10%
Doanh thu bán cá thành phẩm, phụ phẩm nội địa	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%

14. Phải trả người lao động

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tiền lương còn phải trả công nhân viên	3,491,532,668	1,117,175,687
Cộng	<u>3,491,532,668</u>	<u>1,117,175,687</u>

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Mua hàng chưa có hóa đơn	61,425,485,324	3,651,566,206
Bảo hiểm phải nộp	555,291,854	299,699,374
Cổ tức phải trả	811,843,200	541,307,900
Phải trả phải nộp khác	1,904,113,113	1,137,620,918
Cộng	<u>64,696,733,491</u>	<u>5,630,194,398</u>

16. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Tại ngày 31/12/2010	<u>2,138,792,422</u>
Số trích lập trong kỳ	
Số chi trong kỳ	622,579,306
Tại ngày 31/12/2011	<u>1,516,213,116</u>

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại ngày 31/12/2010	660,000,000,000	611,965,459,100	27,417,629,848	99,540,397,348
Tăng trong kỳ				121,399,016,683
Giảm trong kỳ				83,072,938,157
Số dư tại ngày 31/12/2011	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>27,417,629,848</u>	<u>137,866,475,874</u>

Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	66.000.000 CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần**

	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
Doanh thu bán thành phẩm	419,539,366,816	342.945.661.262
Doanh thu bán phụ phẩm	44,031,118,973	32.105.520.696

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Doanh thu bán thành phẩm gelatin	103,248,054	
Cộng	<u>463,673,733,843</u>	<u>375.051.181.958</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
Giá vốn bán thành phẩm	350,402,442,955	299.546.750.009
Giá vốn bán phụ phẩm	37,891,055,762	28.728.104.453
Giá vốn thành phẩm gelatin	71,132,880	
Cộng	<u>388,364,631,597</u>	<u>328.274.854.462</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,000,505,226	5.717.207.628
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,510,000,000	1.566.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	14,707,624,755	26.771.596.328
Cộng	<u>30,218,129,981</u>	<u>34.054.803.956</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
Lãi vay	10,917,133,263	5.374.661.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá	699,193,180	4.267.056.373
Dự phòng đầu tư tài chính	(535,727,600)	
Cộng	<u>11,080,598,843</u>	<u>9.641.718.143</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
Cước tàu, vận chuyển	20,511,002,485	23.938.807.873
Chi phí lương nhân viên	527,183,764	
Chi phí khác	4,920,475,132	4.259.470.364
Cộng	<u>25,958,661,381</u>	<u>28.198.278.237</u>

6. Chi phí QLDN

	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
Khấu hao	575,156,915	946.644.012
Chi phí quản lý khác	3,554,311,223	1.443.096.812
Chi phí lương nhân viên	2,737,831,660	1.465.413.954
Dự phòng nợ khó đòi	16,947,264,315	22.541.053.452
Cộng	<u>23,814,564,113</u>	<u>26.396.208.230</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
Thu từ bán thanh lý tài sản	12,816,810	323.015.945

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Thu nhập khác	599,191,015	166.448.125
Cộng	612,007,825	489.464.070

8. Chi phí khác

	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
Chi phí thanh lý tài sản		309.614.982
Chi phí khấu hao tài sản	3,107,717,533	
Chi phí khác	294,959,763	55.497.541
Cộng	3,402.677,296	365.112.523

Lập biểu

Trần Thị Quý

Kế toán trưởng

Trần Minh Cảnh

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Nhứt